CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,280
SL cổ phiếu LH	120,806,562
KLGD BQ 20 phiên (CP)	244,380
% sở hữu nước ngoài	5.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,136
P/E	81.4
EPS	115

	YTD	1T	3T	6T
TEG	-3.3%	13.3%	6.3%	-4.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

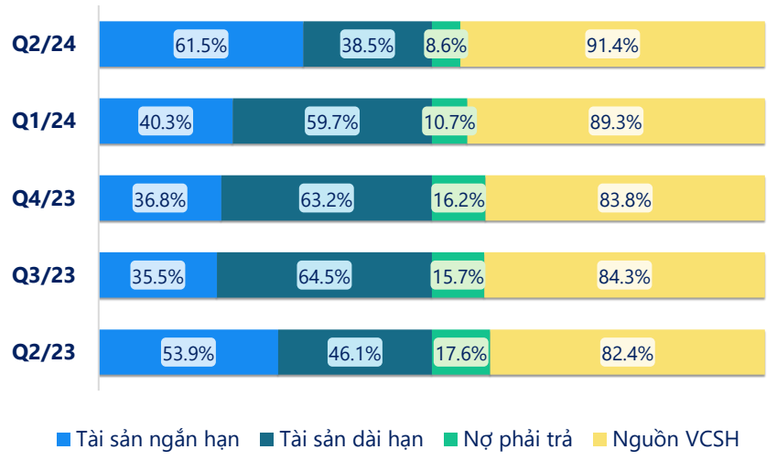

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

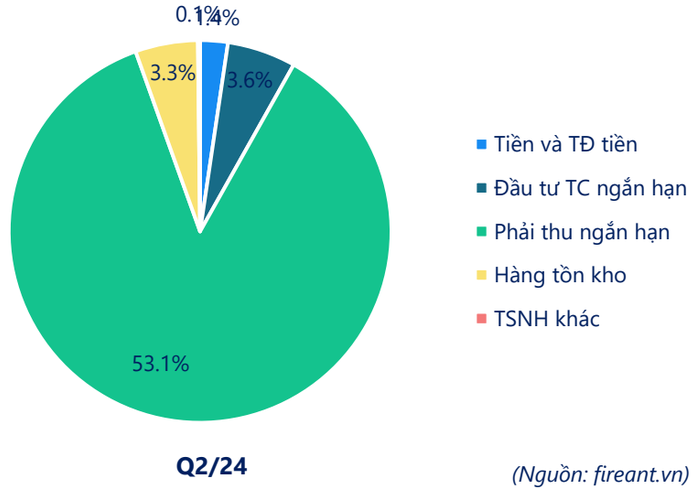

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

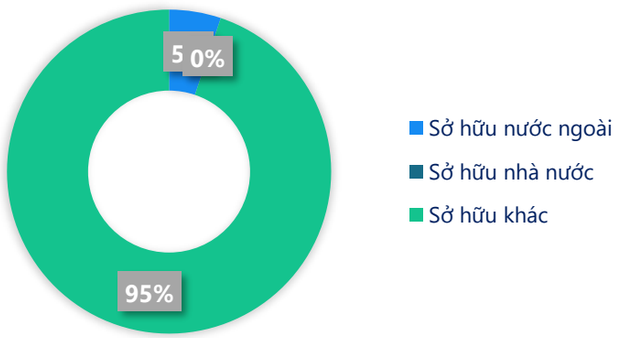

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

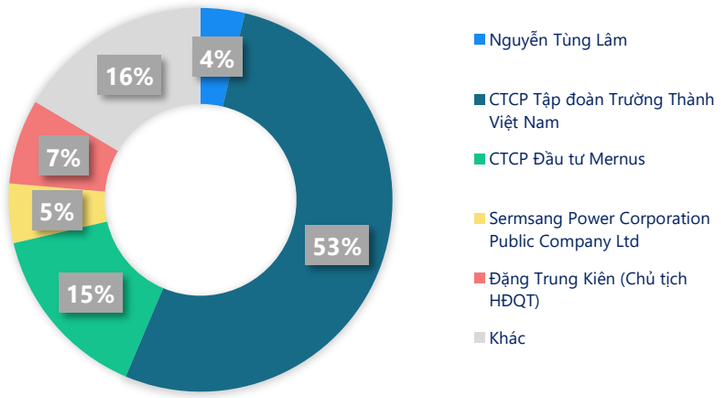

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

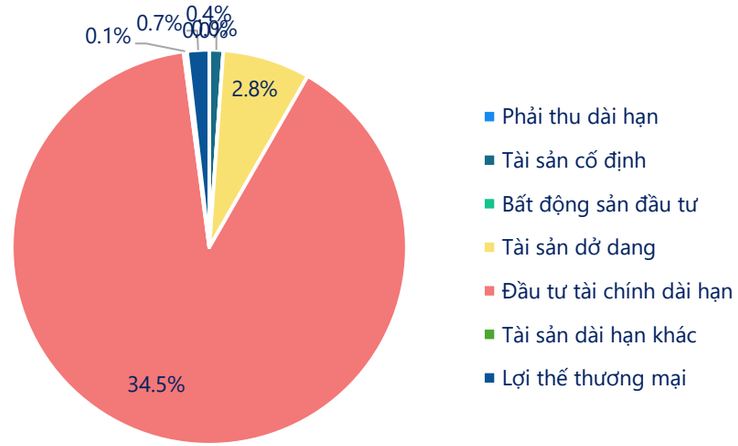

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

Tiền và tương đương tiền

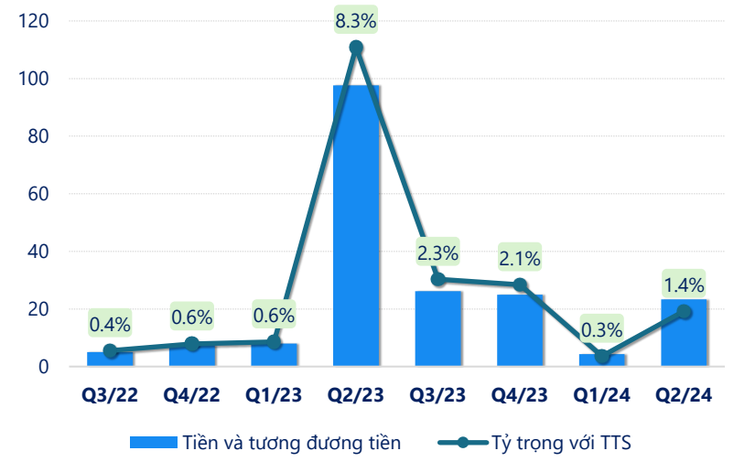

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

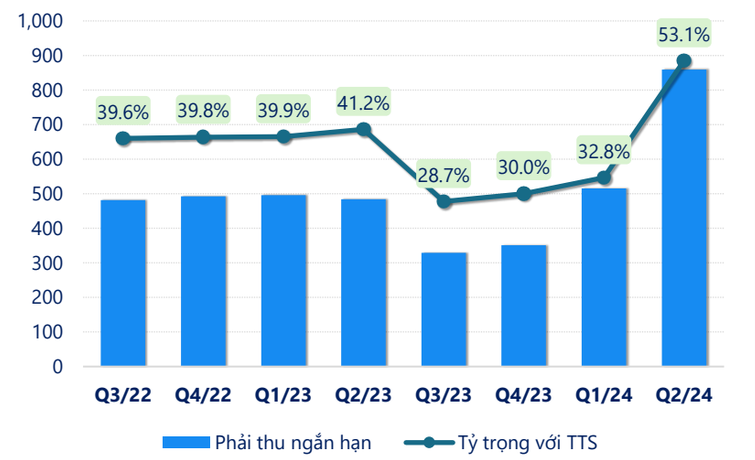

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

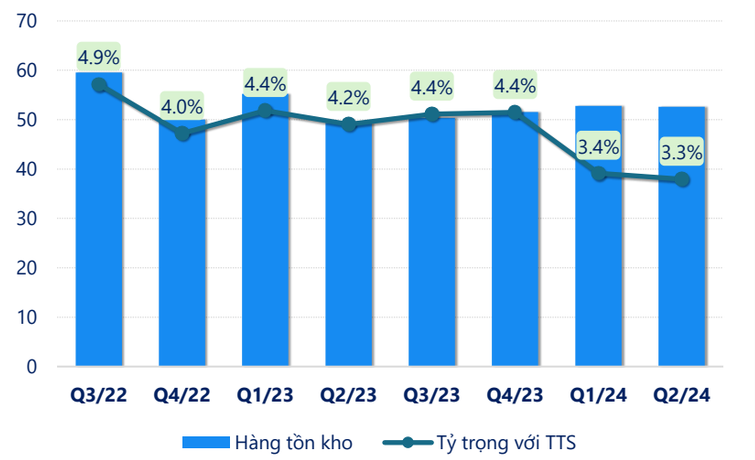

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

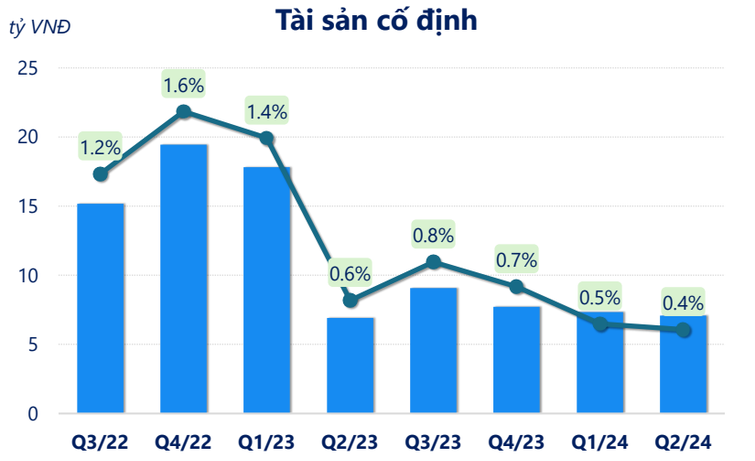

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

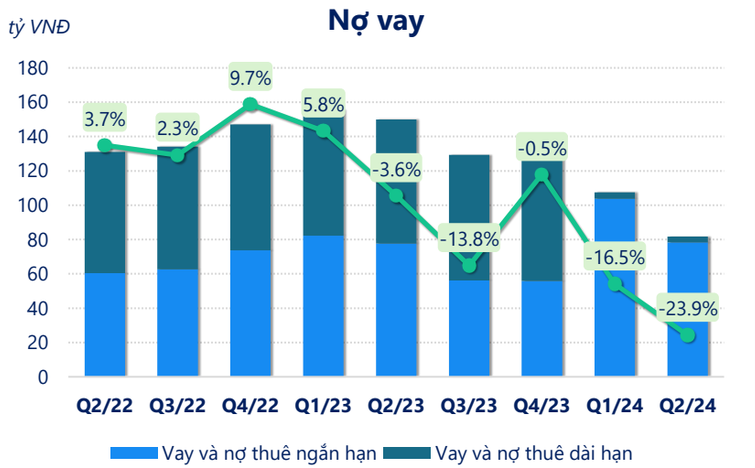

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

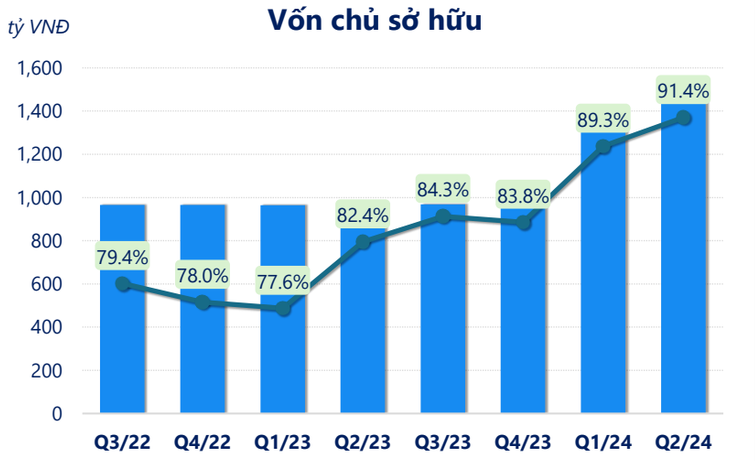

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

Kết quả kinh doanh

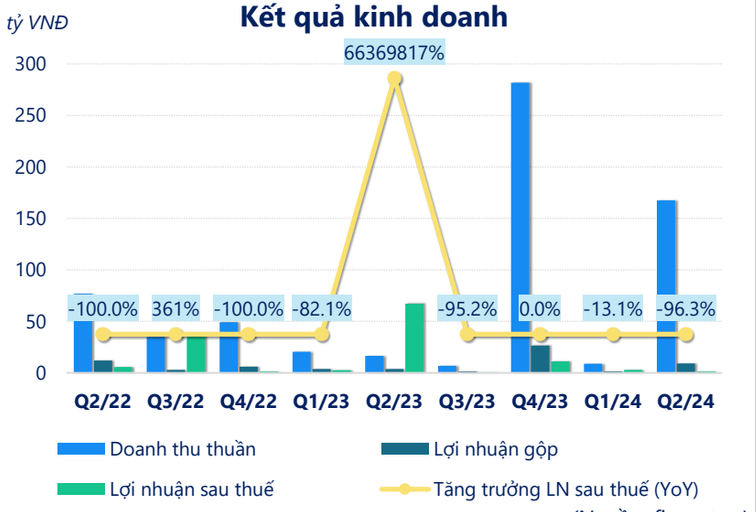

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

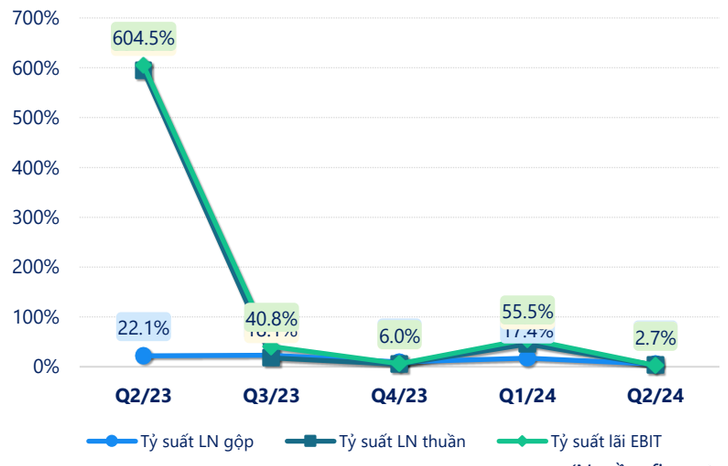

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

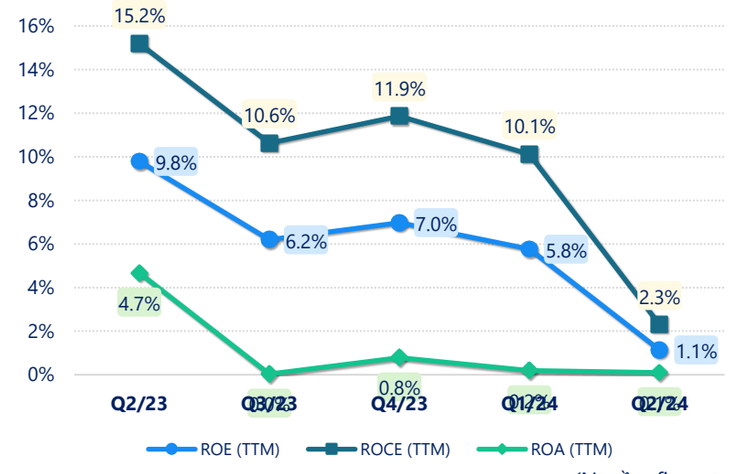

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

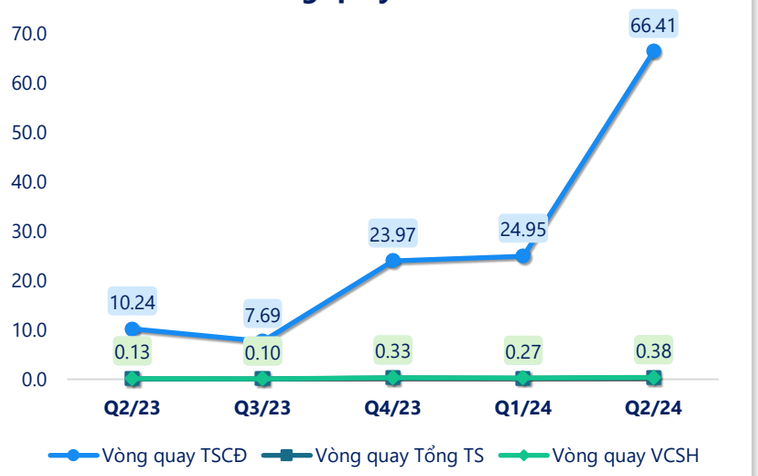

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

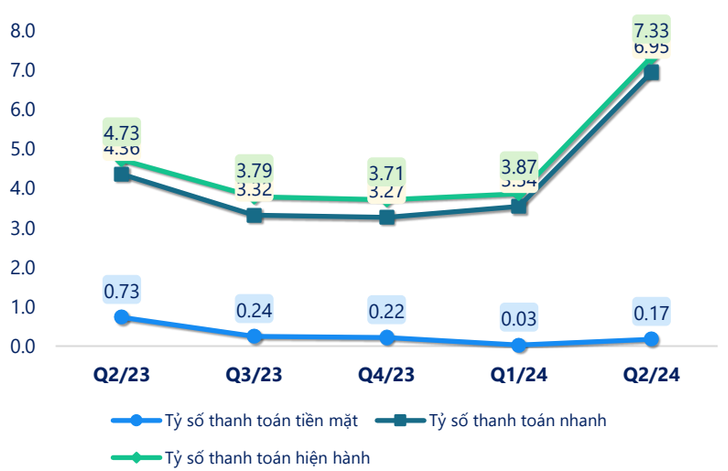

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

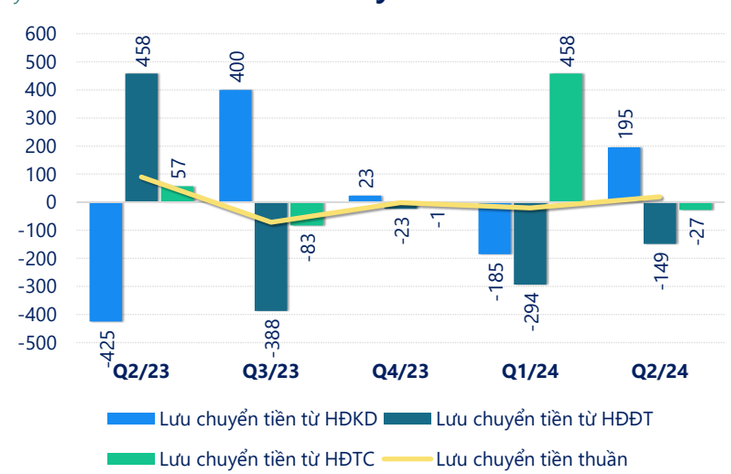

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (HSX: TEG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,618**	**1,168**	**38.5%**
Tài sản ngắn hạn	995	429	132%
Tiền và tương đương tiền	23.3	24.9	-6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	57.7	0.40	14202%
Phải thu ngắn hạn	859	350	145%
Hàng tồn kho	52.6	51.3	2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.81	2.49	-27.2%
Tài sản dài hạn	**624**	**739**	**-15.6%**
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	3.7%
Tài sản cố định	7.08	7.72	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	44.7	43.7	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	559	669	-16.5%
Tài sản dài hạn khác	**1.81**	**0.46**	**292%**
Lợi thế thương mại	11.3	17.7	-36.5%
Nợ phải trả	139	191	-27.2%
Nợ ngắn hạn	**136**	**187**	**-27.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.4	125	-37.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	6.76	52.5%
Nợ dài hạn	3.38	3.79	-10.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.38	3.79	-10.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,479**	**977**	**51.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,479**	**977**	**51.3%**
Vốn điều lệ	1,208	728	65.9%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	16.4	6.79	282	8.95	167
Giá vốn hàng bán	12.8	5.21	255	7.39	158
Lợi nhuận gộp	3.62	1.58	26.5	1.56	9.00
Doanh thu HĐTC	106	7.33	0.93	8.78	9.38
Chi phí TC	2.26	1.66	2.25	1.28	4.50
Chi phí lãi vay	2.26	1.62	2.25	1.39	2.03
LN trong công ty LKLD	0.00	0	0	0	0.00
Chi phí bán hàng	0.11	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.82	6.02	10.2	4.99	8.50
LN thuần từ HĐKD	97.5	1.23	14.2	4.08	5.38
Lợi nhuận khác	-0.59	-0.08	0.31	-0.50	-2.96
LN trước thuế	96.9	1.15	14.6	3.58	2.42
Lợi nhuận sau thuế	67.1	0.71	11.1	2.78	1.32
LNST của CĐ cty mẹ	55.7	0.42	9.40	2.68	1.45

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-425	400	22.9	-185	195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	458	-388	-23.4	-294	-149
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	56.8	-83.3	-0.71	458	-27.5
Tiền đầu kỳ	8.02	97.6	26.1	24.9	4.27
Lưu chuyển tiền thuần	**89.6**	**-71.5**	**-1.21**	**-20.6**	**19.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	97.6	26.1	24.9	4.27	23.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic